

SUY NGHĨ VỀ VIỆC GIẢNG DẠY TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TỪ GÓC ĐỘ THỤ ĐẮC NGÔN NGỮ THỨ HAI¹

Lưu Đình (Liu Ying)*

Hiện nay, lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ thứ hai đã được áp dụng khá phổ biến trong việc giảng dạy ngoại ngữ ở Trung Quốc nói riêng, cả thế giới nói chung. Việc giảng dạy tiếng Việt với tư cách là ngoại ngữ ngày càng được phát triển nhanh và mạnh ở ngoài Việt Nam. Từ vựng là nội dung khá quan trọng đối với giảng dạy ngoại ngữ. Vì thế, để nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành tiếng Việt, việc giảng dạy từ vựng tiếng Việt vừa phải xuất phát từ đặc điểm của từ tiếng Việt, vừa phải quan tâm đến lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ thứ hai.

Bài viết của chúng tôi, dựa trên nhận thức về đặc điểm từ vựng tiếng Việt và lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ thứ hai của Stenphen D. Krashen, trình bày một vài phân tích thực tế về những điều cần chú ý khi giảng dạy từ vựng tiếng Việt cho người học không phải là người Việt.

Từ khóa: thụ đắc ngôn ngữ, giảng dạy ngoại ngữ, từ vựng tiếng Việt.

Nowadays, the theory of second language acquisition has been widely applied in teaching foreign languages in China in particular and around the world in general. Teaching Vietnamese as a foreign language has witnessed fast development beyond Vietnam. Vocabulary plays a vital role in teaching foreign languages. Therefore, to improve the quality of training Vietnamese majors, Vietnamese vocabulary teaching needs to take into consideration not only characteristics of Vietnamese words but also the theory of second language acquisition.

The paper, based on the awareness of characteristics of Vietnamese vocabulary and Stenphen D. Krashen's theory of second language acquisition, discusses some practical analyses of factors to be considered in teaching Vietnamese vocabulary to non-Vietnamese speakers.

Key words: second language acquisition, foreign language teaching, Vietnamese vocabulary.

1. Đặt vấn đề

Theo sự phát triển của nền kinh tế đất nước, sức ảnh hưởng của Việt Nam ngày càng mạnh mẽ hơn trên thế giới. Tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ chính thức của Việt Nam ngày càng được nhiều người học và trở thành chìa khóa khá quan

trọng để tiếp cận và khám phá đất nước Việt Nam.

Đối với những sinh viên nước ngoài, việc nắm vững tiếng Việt không khó nhưng cũng không phải dễ. Trong các thành tố của một ngôn ngữ, từ vựng bao giờ cũng đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc học ngoại ngữ như tiếng Việt, cũng như việc đánh giá năng lực ngoại ngữ. Theo nội dung cơ bản về lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ thứ hai của Stenphen D. Krashen (1982), việc nghiên cứu thụ đắc

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ du học Quốc gia Trung Quốc, mã số 201508530008.

* NCS., Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG Hà Nội

từ vựng của ngôn ngữ thứ hai liên quan mật thiết đến việc giảng dạy tiếng nước ngoài nói riêng và đến việc nghiên cứu giảng dạy ngôn ngữ nói chung. Hiện nay, trong việc nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, cú pháp và hình thái được quan tâm nhiều hơn so với ngữ âm và từ vựng. Việc học một thứ tiếng mới bao giờ cũng phải bắt đầu từ ngữ âm và từ vựng, sau đó dần dần nắm bắt hệ thống ngữ pháp; thế nhưng từ vựng là bộ phận khó có thể làm chủ hoàn toàn. Trên thực tế, quá trình học từ vựng sẽ diễn ra cả cuộc đời mà không phân biệt đối với ngôn ngữ thứ nhất hay là ngôn ngữ thứ hai.

Để nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Việt cho người nước ngoài, việc giảng dạy từ vựng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng ngôn ngữ của người học. Vì vậy, có một vài câu hỏi được đặt ra là: về mặt từ vựng, người học phải nắm được bao nhiêu và nắm đến mức độ nào để có thể nghe, nói, viết, đọc và dịch được tiếng Việt? Khi giảng dạy từ vựng tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ hai phải chú ý đến những điều gì? Nhiều giáo viên đang dạy tiếng Việt như tiếng nước ngoài thường gặp khó khăn về những vấn đề này.

2. Những đặc điểm của hệ thống từ vựng tiếng Việt như một ngoại ngữ

Hệ thống từ vựng là một hệ thống tổng hợp các loại từ và cụm từ cố định. Từ là đơn vị cơ bản nhất của hệ thống từ vựng. Các cụm từ cố định thường có thành ngữ, quán ngữ, tục ngữ v.v.. Dường như bất cứ ai nghiên cứu tiếng Việt đều phải suy nghĩ về vấn đề từ. Suốt mấy chục năm qua, các khái niệm từ đơn, từ ghép, từ đa âm tiết,

thực từ, hư từ v.v. được sử dụng khá rộng rãi. Từ tồn tại trong tiếng Việt dưới hình thức nào, và so với từ trong các ngôn ngữ khác có những đặc điểm gì? Những vấn đề này đều liên quan mật thiết đến việc giảng dạy từ vựng tiếng Việt như một ngoại ngữ.

Nhiều nhà nghiên cứu Việt ngữ học đã đề xuất nhiều định nghĩa từ khác nhau. Về mặt nghiên cứu, chúng ta không bàn về cách định nghĩa từ tiếng Việt, nhưng vẫn phải cố gắng đưa ra khái niệm về từ để xác định đối tượng và phạm vi nghiên cứu của mình. Một trong những định nghĩa về từ, được nhiều người chấp nhận và sử dụng, là định nghĩa của Đỗ Hữu Châu (1998:35) như sau :

“Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến, mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định, tất cả ứng với một kiểu ý nghĩa nhất định, lớn nhất trong tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu”.

Tuy quan niệm về từ trong Việt ngữ học còn chưa thống nhất, nhưng ở đây, chúng ta không bàn về cách định nghĩa của từ mà chỉ muốn khẳng định chức năng và vai trò của các thành tố này trong giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ. Với tư cách là một người nghiên cứu phi bản ngữ, tôi sẽ nhận diện và phân tích những đặc điểm của từ tiếng Việt qua đối chiếu với từ tiếng Hán, từ đó tìm ra những nét đặc trưng của từ tiếng Việt để nhận diện rõ đối tượng mà chúng ta đang nghiên cứu.

Về mặt ngữ âm, tiếng Việt thuộc ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái và có thanh điệu. Thanh điệu có tác dụng

phân biệt ý nghĩa. Hình thức ngữ âm mang tính cố định, khác với các ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh, tiếng Pháp... Trong cuốn “Ngữ âm tiếng Việt”, tác giả Đoàn Thiện Thuật (1997:6) có viết:

“Một người nào đó muốn nói một điều nào đó phát ra thành lời một cái gì đó, còn người khác muốn hiểu được người ấy thì phải nghe thấy và nhận biết được một cái gì đó”.

“Cái gì đó” bao gồm cả âm vị, âm tiết lẫn từ vựng và câu. Nguyễn Thiện Giáp (1996:118-119) thì cho rằng:

“...cũng như từ của các ngôn ngữ khác, từ tiếng Việt phải được định hình về ngữ âm, tức là chúng phải là những âm thanh nhất định, chứ không phải là những mô hình trừu tượng”.

Từ tiếng Việt thường gồm có một âm tiết như *xe, nhà, cô, bút...* hoặc trên một âm tiết có liên quan với nhau như *điện thoại,...*

Về mặt ngữ pháp, mỗi từ riêng lẻ không mang một đặc điểm riêng, mà có những đặc điểm chung với một số từ cùng loại. Nhờ tính tương đồng về đặc điểm ngữ pháp mà từ vựng của một ngôn ngữ mới chia ra được thành các từ loại. Từ vựng tiếng Việt dù thuộc từ loại nào, danh từ, động từ, tính từ... dù có cách tạo câu khác nhau thế nào đi nữa vẫn luôn tồn tại dưới dạng âm tiết. Hình thức ngữ âm của các từ tiếng Việt không thể chỉ dẫn được từ loại như các thứ tiếng Ấn Âu, thậm chí một hình thức ngữ âm có thể thuộc về hai ba từ loại khác nhau, như tác giả Đỗ Hữu Châu (1999:21) đã nhận xét: “...đặc điểm ngữ pháp của từ không biểu hiện trong nội

bộ từ mà biểu hiện chủ yếu ở ngoài từ, trong tương quan của nó với các từ khác trong câu”.

Tương quan đó thể hiện ở khả năng kết hợp giữa từ đang được xét với những từ nhân chứng, khả năng làm thành phần câu và khả năng chi phối các thành phần phụ trong cụm từ, trong câu.

Về mặt ngữ nghĩa học, nghĩa của từ được đông đảo học giả quan tâm và nghiên cứu. Do vậy, có nhiều quan niệm về nghĩa của từ cùng song song tồn tại. Từ những năm 60, 70 của thế kỷ trước đến đầu thế kỷ XXI, nhờ sự phát triển mạnh mẽ của các ngành khoa học khác, ngôn ngữ học cũng có những tiến bộ vượt bậc. Đỗ Hữu Châu (1999:91) nhận thấy rằng:

“Bản chất ý nghĩa của từ có thể được phát hiện thông qua các chức năng tín hiệu mà chúng đảm nhiệm, qua việc tách ra những mặt đối lập, còn gọi là những thành phần ý nghĩa. Ý nghĩa của từ vừa là cái riêng cho từng từ, vừa là cái chung cho những từ cùng loại. Nắm được cả cái riêng, cả cái chung trong ý nghĩa thì mới thực sự hiểu được từ, thực sự hiểu được những cái tinh tế trong từ và mới hiểu được những đặc sắc của từng ngôn ngữ ở phương diện nội dung”.

Ý nghĩa từ vựng bao gồm ý nghĩa biểu vật, ý nghĩa biểu niệm và ý nghĩa biểu thái. Không có sự tương ứng hoàn toàn về mặt ý nghĩa giữa các ngôn ngữ. Ví dụ: nét nghĩa của “bánh” trong tiếng Việt không thay đổi trong “bánh chưng”, “bánh kẹo”, “bánh bao”, “bánh mì”; nhưng trong những từ tương ứng “粽子”, “糖果”, “包子”, “面包” tiếng Hán, dùng bốn yếu

tổ hoàn toàn khác nhau. Ý nghĩa của từ bao gồm cả ý nghĩa từ vựng lẫn ý nghĩa ngữ pháp. Thuộc ngôn ngữ không biến đổi hình thái như tiếng Hán, tiếng Việt không sử dụng những phương tiện hình thức chuyên biệt để biểu hiện ý nghĩa như số, giống, thì. Căn cứ vào tiêu chuẩn phân loại từ của các nhà ngôn ngữ, người ta thường chia vốn từ tiếng Việt thành ba tập hợp cơ bản là thực từ, hư từ và từ tình thái. Thực từ có cả ý nghĩa từ vựng lẫn cả ý nghĩa ngữ pháp. Còn hư từ thì nghiêng về tính chất ngữ pháp. Tình thái từ không mang ý nghĩa từ vựng cũng không thể hiện các ý nghĩa ngữ pháp theo cách hiểu thông thường. Chúng có chức năng biểu thị nghĩa tình thái, ví dụ tính khả năng, tính tất yếu.

3. Khảo sát số lượng và phân loại từ vựng tiếng Việt

Khi học tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ hai, học viên nước ngoài phải nắm được bao nhiêu từ là đủ để sử dụng thành công ngôn ngữ này? Đây là một câu hỏi không dễ trả lời. Nhưng theo một số học giả, chẳng hạn như Laufer (1989) cho rằng cần 4.830 từ. Thực ra, số lượng từ vựng dùng cho các kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc và viết ở những ngôn ngữ khác nhau là không giống nhau. Nếu các kỹ năng ngôn ngữ phát triển một cách cân đối, người ta cũng có thể dự đoán được số từ cần phải nắm vững theo các trình độ ngôn ngữ khác nhau. Những từ ngữ với tần số sử dụng cao, có thể phục vụ cho đa số các tình huống giao tiếp là những từ ngữ cần thiết trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai. Điều này trái ngược hẳn với những từ ngữ với tần số xuất hiện thấp,

mang tính hàn lâm và những từ khoa học kỹ thuật thì phải xem xét yêu cầu sử dụng ngôn ngữ mới có thể quyết định được mức độ cần thiết của từ đối với quá trình thụ đắc. Cummins (1986:138-161) quan niệm rằng: phải mất hai năm để sinh viên sống hẳn với người bản ngữ mới nắm được những kỹ năng giao tiếp trực diện bằng ngôn ngữ trong ngôn ngữ thứ hai và phải mất 5 đến 7 năm thì sinh viên mới có thể tiếp cận được với những kỹ năng giao tiếp hàn lâm.

Hiện nay, các nhà giáo học pháp Việt ngữ luôn quan tâm đến ngưỡng kiến thức tiếng Việt được coi là đầy đủ hoặc còn thiếu hụt nhằm đảm bảo cho việc sử dụng tiếng Việt thành công. Nhưng Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam vẫn chưa có chuẩn số lượng từ vựng tiếng Việt dành cho các trình độ người học là người nước ngoài. Có ít nhất hai cách dự đoán chuẩn này. Một là có thể tham khảo những chuẩn của những cuộc thi năng lực tiếng Anh cho người nước ngoài như GRE, TOEFL như bảng (a) và bảng (b),... còn có thể tham khảo cuộc thi HSK (cuộc thi năng lực tiếng Hán cho học viên nước ngoài). Cách thứ hai là tham khảo vốn từ trong những giáo trình tiếng Việt dành cho người bản ngữ xuất bản tại Việt Nam từ năm 2004 đến năm 2016.

Theo đó, người ta đã xây dựng một chương trình học tập dựa trên khóa học cho những người bắt đầu với khoảng 700 từ thường dùng nhất trong tiếng Anh. Người học tiếng Anh với trình độ trung cấp phải nắm được khoảng 5.000 từ (1988). Việc xây dựng hệ thống từ vựng tiếng Việt của các nhà Việt ngữ học dựa

trên sự điều tra tổng hợp vốn từ được sử dụng trong một số giáo trình đã được xuất bản ở Việt Nam và nước ngoài cho thấy sự phân bố ở các cấp độ từ bảng (c). Số liệu trong bảng (c) lấy từ sách chuyên khảo của Nguyễn Chí Hòa (2010:234).

Bảng (a)

Khung trình độ tiếng Hán tiêu chuẩn quốc tế	Trình độ HSK	Số lượng từ vựng
CẤP 5	cấp 6 HSK	5.000+
	cấp 5 HSK	2.500
CẤP 4	cấp 4 HSK	1.200
CẤP 3	cấp 3 HSK	600
CẤP 2	cấp 2 HSK	300
CẤP 1	cấp 1 HSK	150

Bảng (b)

Các loại khung năng lực tiếng Anh ở Trung Quốc	Số lượng từ vựng
GRE	5.000+
TOEFL	6.500-7.500
CET 4 (cuộc thi năng lực tiếng Anh cho sinh viên đại học) ²	4.000+
CET 6 (cuộc thi năng lực tiếng Anh cho sinh viên đại học) ³	6.000+

² Ủy ban chỉ đạo giảng dạy ngoại ngữ Trung Quốc, “Đại cương cuộc thi CET4”, năm 2011.

Bảng (c)

Trình độ tiếng Việt	Số lượng từ vựng
Cơ sở	2.251
Trung cấp	3.508
Cao cấp	4.488
Hoàn thiện	5.654

Theo các số liệu tra cứu trên đây, tuy vẫn không thể biết được số lượng cụ thể của từ vựng tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ hai, nhưng chúng ta có thể thống nhất hai điểm. Thứ nhất là phạm vi số lượng. Qua đối chiếu với khung năng lực tiếng Anh cho người Trung Quốc và cuộc thi HSK dành cho người học nước ngoài, chúng ta có thể nhận diện và xác nhận được phạm vi số lượng từ vựng tiếng Việt với các trình độ khả năng ngôn ngữ khác nhau. Với trình độ ngoại ngữ trung bình, phải có hơn 4.000 từ mới có thể đáp ứng được yêu cầu sử dụng thành công ngôn ngữ ấy. Nếu ai muốn thực hiện công việc hàng ngày và tiến hành những nghiên cứu liên quan phải tích lũy được khoảng 6.000 từ mới có thể coi là đủ. Thứ hai là, với cách thức miêu tả và đối chiếu này, có thể thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu để nêu ra một kết quả mang tính thuyết phục và khoa học.

Từ vựng tiếng Việt có nhiều cách phân loại khác nhau và bao gồm nhiều lớp hạng khác nhau. Nhìn từ góc độ nguồn gốc, từ vựng tiếng Việt có thể chia ra ba nhóm như từ ngữ thuần Việt, từ ngữ mượn tiếng Hán và từ ngữ mượn từ các ngôn ngữ Ấn-

³ Ủy ban chỉ đạo giảng dạy ngoại ngữ Trung Quốc, “Đại cương cuộc thi CET6”, năm 2011.

Âu. Trong đó, từ Hán Việt chiếm một tỉ lệ rất lớn trong kho từ vựng tiếng Việt. Theo thống kê của Kỳ Quảng Mưu (2007), trong công trình Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên tái bản năm 2006, có 12.910 mục từ Hán Việt trên tổng số 32.924 mục từ. Như vậy, số từ ngữ Hán Việt chiếm 39,2% tổng số mục từ.

Nếu căn cứ vào phạm vi sử dụng của các từ, có thể chia ra: từ vựng toàn dân, từ vựng địa phương, tiếng lóng, từ ngữ nghề nghiệp và thuật ngữ. Từ vựng toàn dân là những từ toàn dân hiểu và sử dụng. Đây là lớp từ vựng cơ bản, lớp từ vựng quan trọng nhất trong mỗi ngôn ngữ, tạo điều kiện cho sự trao đổi và giao tiếp giữa mọi người, là hạt nhân của từ vựng. Về mặt nội dung, từ vựng toàn dân bao gồm những từ chỉ sự vật, hiện tượng hay khái niệm quan trọng và cần thiết nhất trong đời sống như *sách, ghế, bàn, núi, sông, biển, đi, chạy đứng, nóng, rét, mát, mưa, nắng, đỏ, vàng...* Từ ngữ địa phương là những từ được dùng hạn chế ở một hoặc vài địa phương như *sầu riêng* (tiếng Nam bộ), không có sự đối lập với từ vựng toàn dân. Có trường hợp có sự đối lập với từ vựng toàn dân như *chén* → *bát*. Tiếng lóng là những từ ngữ được dùng hạn chế về mặt xã hội, chỉ một tầng lớp xã hội nào đó sử dụng mà thôi như *lái máy bay bà già* (“có vợ già”)... Từ ngữ nghề nghiệp là những từ biểu thị những công cụ, sản phẩm lao động và quá trình sản xuất của một nghề nào đó trong xã hội. Những từ này thường được những người cùng trong ngành nghề đó biết sử dụng, chẳng hạn một số từ dùng trong thuộc nghề nông như: *cày vỡ, cày ải, bón lót, bón đón đông,*

lúa con gái, lúa đứng cái, lúa von, lúa mầm... Thuật ngữ là bộ phận từ ngữ đặc biệt của ngôn ngữ, bao gồm những từ và cụm từ cố định thuộc các lĩnh vực chuyên môn của con người như *cảnh sát quốc tế, bộ tộc, hình vị...*

Tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ hai, về cơ bản, từ vựng phải bao phủ các loại và các lớp hạng khác nhau theo tỷ lệ nhất định, các chủ đề trong đời sống xã hội như gia đình, sức khỏe, mua sắm... và các chủ đề liên quan đến văn hóa dân tộc như phong tục, thói quen ăn uống, cũng như các ngành nghề liên quan theo yêu cầu và mục đích khác nhau.

4. Quá trình phát triển năng lực từ vựng tiếng Việt của học viên nước ngoài

Quá trình thụ đắc ngôn ngữ là một quá trình phức tạp và khó kiểm soát, phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như tuổi tác, trình độ giáo dục, bối cảnh sinh hoạt của người học, tình cảm, môi trường ngôn ngữ và các chiến lược thụ đắc ngôn ngữ v.v.. Quá trình phát triển năng lực từ vựng là một quá trình liên tục xuyên suốt quá trình học tập ngôn ngữ thứ hai nói chung, từ vựng tiếng Việt nói riêng. Một người học có thể tiếp nhận từ vựng từ nhiều nguồn cung cấp như giáo trình dạy tiếng Việt, tác phẩm văn học đọc sách báo Việt Nam, trang web tiếng Việt, từ điển tiếng Việt và ngữ liệu thu được trong cuộc sống hàng ngày v.v..

Cách học ngoại ngữ có hiệu quả, theo Krashen (1982), có thể được tóm tắt như sau: chúng ta phát triển khả năng ngôn ngữ bất cứ là tiếng mẹ đẻ hay ngoại ngữ đều thông qua quá trình thụ đắc trực tiếp

và tự nhiên. Khác với những phương pháp giảng dạy truyền thống, thụ đắc ngôn ngữ thứ hai không có nghĩa là học thuộc danh sách từ vựng, quy tắc ngữ pháp hay làm bài tập. Hiệu quả của sự thụ đắc trực tiếp đạt được khi ta có thể hiểu được nội dung mà ta tiếp nhận trong trạng thái tinh thần thoải mái. Để kết quả thụ đắc trực tiếp biến thành năng lực ngôn ngữ của chính mình thì quá trình tích lũy phải dài và nội dung tiếp nhận phải đa dạng và đủ nhiều. Năng lực ngoại ngữ của chúng ta chủ yếu được hình thành từ quá trình thụ đắc trực tiếp. Học gián tiếp chỉ có tác dụng cải thiện tính chính xác khi diễn đạt và tác dụng này rất hạn chế. Chúng ta tiếp thu cấu trúc văn phạm theo một trình tự tự nhiên có sẵn. Quá trình thụ đắc trực tiếp diễn ra khi chúng ta tiếp xúc và hiểu được nội dung bản ngữ ở trình độ $i+1$ với i là trình độ hiện tại của chúng. Hiệu quả thụ đắc trực tiếp tỷ lệ thuận với động lực học tập, sự tự tin và tỷ lệ nghịch với cảm giác lo sợ của chúng ta.

Giả thiết đầu vào (Input Hypothesis) của Krashen cho rằng chúng ta tích lũy ngôn ngữ thành công khi chúng ta hiểu được nội dung có trình độ khó hơn một chút (trình độ $i+1$) so với trình độ hiện tại của chúng ta (trình độ i). Việc hiểu này sẽ được hỗ trợ bởi các yếu tố bên ngoài như hình ảnh, âm thanh, ngôn ngữ cơ thể, lời giải thích của giáo viên v.v.. Để đạt được $i+1$, cách tốt nhất là xem, nghe và đọc thật nhiều nội dung bản ngữ và tập trung vào việc hiểu nghĩa của chúng. Nếu thực hiện những hoạt động này đủ nhiều, chúng ta sẽ tự động tiếp cận được với nội dung $i+1$ và tích lũy được ngôn ngữ ở trình độ $i+1$.

Cũng bằng cách đó, các kỹ năng nói và viết sẽ tự động được hình thành mà không cần được dạy, dù rằng chúng xuất hiện rất lâu sau khi các kỹ năng nghe và đọc đã hình thành. Thí dụ, người học tiếng Việt có một số lượng từ khoảng 500 từ và ngữ tiếng Việt, được mở rộng lên trình độ 501-700 từ qua đọc một văn bản tiếng Việt, gặp lại những từ mới nhiều lần trước khi trí nhớ về nó mờ dần đi. Điều này phải đòi hỏi người học tiếp xúc và đọc một văn bản trong một quãng thời gian nhất định cho đến khi từ vựng đã được mở rộng, từ mới có tần xuất hiện thấp hơn mới là xong. Sau đó bắt đầu từ 700-1.000 từ ngữ...

5. Những điều cần chú ý khi giảng dạy từ vựng tiếng Việt cho học viên là người nước ngoài

Qua những phân tích trên, với tư cách là giáo viên phi bản ngữ giảng dạy từ vựng tiếng Việt cho học viên nước ngoài, chúng ta phải hết sức chú ý những điều sau.

Thứ nhất, cần chú ý đến nhận xét của Nguyễn Thiện Giáp (1996:120) nhận xét “trong tiếng Việt, từ chữ Nôm trước đây, cho đến chữ quốc ngữ ngày nay, những đơn vị có nghĩa được viết tách rời nhau, vì vậy, chữ viết có vai trò nhất định trong việc nhận diện từ”. Với những nét đặc điểm của âm tiết tiếng Việt, yêu cầu khả năng trí nhớ của người học khá cao. Học viên nước ngoài hay gặp phải hai khó khăn lớn, một là nhớ sai, nhớ lẫn lộn, hai là không nhớ được. Chẳng hạn thanh huyền và thanh nặng lẫn lộn với nhau như các từ “đào tạo”, “hạnh phúc”, “thuận lợi”, “từ vựng”, “điều kiện”...; trung tính

hóa những phụ âm đầu ch và tr, s và x như “*hỗ trợ*” với “*chợ hoa*”, “*phù sa*” với “*xà ròi*”, “*chân trọng*” với “*trân trọng*”... Một trong những nguyên nhân khách quan gây ra tình trạng này đó là tính phức tạp của âm tiết tiếng Việt, cũng như khả năng ngôn ngữ và phẩm chất của người học. Về mặt khả năng ngôn ngữ, những người học có năng khiếu phát âm có thể nhớ và nắm được cách phiên âm từ vựng một cách dễ dàng. Ngược lại, nếu phát âm không chuẩn sẽ rất khó nhớ chữ. Ngoài ra, người học cũng phải chuẩn bị tinh thần sẵn sàng đón nhận từ mới trong môi trường sử dụng ngôn ngữ.

Đối với những tình trạng nêu trên, giảng viên phải cố gắng tạo điều kiện tự nhiên trong quá trình giảng dạy từ vựng. Không phải chỉ là “trò chơi” giao tiếp, mà giao tiếp thực sự bằng tiếng Việt trên lớp là cơ sở của việc tổ chức giảng dạy từ vựng tiếng Việt. Tuy nhiên, để làm được điều này giảng viên phi bản ngữ cần phải đạt tới một trình độ tiếng Việt khá cao. Quá trình giảng dạy từ vựng tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai theo hướng chức năng cần phải tổ chức để người học có thể thể hiện quan hệ của bản thân đối với sự kiện khác nhau, tâm lý suy nghĩ của mình và cảm nhận của riêng mình bằng tiếng Việt. Giảng viên cần phải chú ý đánh giá khả năng sử dụng từ mới của người học. Để tránh những tình trạng như lẫn lộn thanh điệu và phụ âm đầu, trước khi lên lớp, giảng viên phải dự báo những từ dễ bị mắc lỗi, trong số những từ mới. Trong quá trình giảng dạy thì phải thống kê những từ này lại để nhấn mạnh lại cách đọc và cách phiên âm chữ cho từng từ một.

Ngoài ra, những cách làm khác như tập viết, viết chính tả thường xuyên, đọc nhiều là những phương pháp hiệu quả có thể giúp người học nắm vững chữ viết của từ tiếng Việt.

Thứ hai, học viên thường dùng từ hay bị sai về dạng thức kết hợp. Mỗi từ có cách kết hợp riêng. Chẳng hạn hai từ đồng nghĩa như “*mạnh*” và “*nặng*”, có thể xuất hiện trong những cụm từ khác nhau: “*đất nước mạnh*” và “*công việc nặng*”, “*rượu nặng*” và “*gió mạnh*”.

Quá trình thụ đắc ngôn ngữ chịu những ảnh hưởng to lớn của ngôn ngữ thứ nhất của người học, thể hiện qua sự chuyển di tích cực hoặc chuyển di tiêu cực. Lý thuyết chuyển di ngôn ngữ (language transfer) do T. Odin (1989) khởi xướng trong công trình cùng tên “Ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ đối với quá trình học ngoại ngữ”. Tuy nhiên, chuyển di không phải bao giờ cũng là ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, mà còn là từ một ngôn ngữ khác mà người học đã tiếp thu trước đó. Chuyển di tiêu cực còn gọi là “giao thoa ngôn ngữ”. Chuyển di tích cực là những hiện tượng chuyển di những hiểu biết và kỹ năng sử dụng tiếng mẹ đẻ vào quá trình học một ngoại ngữ, giúp cho người học ngoại ngữ tiếp thu dễ dàng hơn do có sự giống nhau giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ cần phải học. Ngược lại, chuyển di tiêu cực là rào cản đối với việc học ngoại ngữ do người học sử dụng một cách không thích hợp những phương tiện, cấu trúc, quy tắc trong tiếng mẹ đẻ vào quá trình học ngoại ngữ, làm cho việc sử dụng ngôn ngữ đó bị sai lệch. Cùng một sự vật, tính chất, hoạt động ngôn ngữ nào cũng có từ ngữ khác

nhau để miêu tả và biểu đạt, những từ ngữ mang ngữ nghĩa giống nhau, nhưng cách dùng chưa chắc giống nhau hoàn toàn. Chẳng hạn lượng từ “只” trong tiếng Hán với loại từ “con” trong tiếng Việt, cách dùng của hai từ này ở hai ngôn ngữ có sự khác biệt nhiều hơn tương đồng. Nếu không chú ý đến những điểm khác biệt giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ đích, người học sẽ thực hiện chuyển di tiêu cực, hay mắc lỗi giao thoa ngôn ngữ. Cho nên, khi giảng dạy từ vựng tiếng Việt, chúng ta không chỉ chú ý tập trung vào ngữ nghĩa của từng từ, quan trọng hơn cách dùng của từ ra sao, có thể xuất hiện ở những vị trí nào trong câu và đảm nhiệm thành phần nào mới được.

Thứ ba, việc dạy học từ mới qua hoạt động đọc và nghe. Kỹ năng đọc và nghe đóng góp hết sức quan trọng vào sự phát triển từ vựng. Laufer (1992) chỉ ra rằng ở mức 3.000 từ là phạm vi từ vựng tối thiểu cho việc đọc một văn bản nguyên bản thành công. Việc lựa chọn và thiết kế văn bản thích hợp với các trình độ ngôn ngữ để đọc hiểu là việc vô cùng quan trọng. Tỷ lệ của từ biết và không biết trong một văn bản đọc bao nhiêu là thích hợp nhất, bao nhiêu văn bản cần đọc trong mỗi một trình độ, cũng như cách đánh giá kết quả đọc ra sao đều là những vấn đề cần phải chú ý và giải quyết trong quá trình giúp đỡ người học nắm bắt từ mới một cách tự nhiên và hiệu quả.

Dạy học từ vựng thông qua nghe là kiểu học và nắm được từ mới thông qua ngôn ngữ đầu vào ngoài cách thức đọc. Để thực hiện thành công việc nghe hiểu, người học phải chuẩn bị 95% số lượng từ

được dùng trong văn bản đầu vào mới có thể nắm được nội dung một cách hoàn chỉnh và có thể dự đoán được số từ chưa biết (những từ mới) còn lại theo ngữ cảnh. Để phát triển kỹ năng nghe, cũng như phát triển từ vựng, chúng tôi thường áp dụng hai thủ pháp. Thứ nhất là cung cấp từ vựng đầu vào qua một bản in. Những từ ngữ được in ra này nhằm rèn luyện khả năng nghe. Cách làm thứ hai là sự tiếp thu từ vựng có thể đạt được bằng việc nghe nhiều lần cùng một câu chuyện, bằng việc nghe những truyện được chia ra thành từng số, ở đó một số từ ngữ được lặp lại hoặc bằng cách nghe một số câu chuyện cùng một chủ đề sau đó theo nội dung đã nắm được có thể đoán được những từ chưa biết và thụ đắc từ cả về ngữ nghĩa và ngữ dụng qua bài đã nghe.

Để thụ đắc từ mới, người học phải chuẩn bị tinh thần tốt và thực hiện nhiệm vụ một cách chủ động. Giáo viên phải động viên người học cố gắng vượt qua những khó khăn trong học tập.

6. Kết luận

Trong bối cảnh quốc tế hóa và toàn cầu hóa, tiếng Việt được nhiều người quan tâm, giảng dạy và nghiên cứu như một ngoại ngữ. Từ lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ thứ hai, qua phân tích đặc điểm của từ vựng tiếng Việt chúng tôi đã đưa ra một số suy nghĩ về phương pháp giảng dạy từ vựng tiếng Việt cho học viên nước ngoài.

Chúng ta có thể đồng ý với một nhận định cho rằng, việc giảng dạy từ vựng tiếng Việt, trong bối cảnh chưa có nghiên cứu quy định về “chuẩn số lượng” từ vựng cần và đủ cho từng cấp độ ngôn ngữ, việc

giảng dạy từ vựng là hạt nhân của việc giảng dạy ngoại ngữ, chúng ta phải phải thận trọng khảo sát thực tế sử dụng ngôn ngữ của người bản ngữ và xác định chiều sâu và chiều rộng của vốn từ để nắm được nội dung giảng dạy. Thứ hai, chúng ta phải biết phương pháp giảng dạy ngôn ngữ thứ hai xuất phát từ những đặc điểm chung của việc giảng dạy ngoại ngữ lẫn cả những đặc điểm riêng của tiếng Việt nói chung và từ vựng tiếng Việt nói riêng; cho nên việc xác định số lượng vốn từ khi giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ phải vừa căn cứ vào chuẩn chung của việc dạy ngoại ngữ, vừa phải dựa vào thực tế sử dụng ngôn ngữ của người Việt. Hơn nữa, bởi thời gian học tập trên lớp có hạn, muốn người học có kết quả tiếp nhận tốt vốn từ, chúng ta cần phải cung cấp tài liệu cho người học đọc và nghe một cách hợp lý để việc thụ đắc vốn từ đảm bảo ở mức cần thiết. Có như vậy, những cố gắng làm cho việc giảng dạy từ vựng một cách khoa học, mang tính hệ thống mới có hiệu quả cao và thiết thực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999.
2. J.Cummins, 'Language proficiency and language achievement' in J. Cummins and M. Swain (eds), *Bilingualism in Education*, 1986, London, p.138-161.
3. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ và nhận diện từ trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1996, tr.118-119.
4. Nguyễn Khánh Hà, "Khảo sát nội dung dạy học tiếng Việt như một ngoại ngữ qua một số giáo trình dạy tiếng Việt" [J], Kỷ yếu hội thảo quốc tế *Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Việt Nam - Trung Quốc*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014, tr.137-148.
5. Nguyễn Chí Hòa, *Nội dung và phương pháp giảng dạy từ vựng tiếng Việt thực hành*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.
6. S.D. Krashen, *Second language acquisition and second language learning* [M], Oxford, Pergamon Press, 1982.
7. S.D. Krashen, *Principle and practice in second language Acquisition*[M], Oxford, Pergamon Press, 1982.
8. B. Laufer, "What percentage of text lexis is essential for comprehension?", Lauren and M. Nordman, (eds), *Special language: From Humans Thinking to Thinking Machines, Clevedon: Multilingual Matters*, 1989b.
9. Kỳ Quảng Mưu, *Đặc điểm kết cấu, ngữ nghĩa và nội hàm văn hóa của từ Hán Việt (qua so sánh với đơn vị tương đương trong tiếng Hán)*, Luận án tiến sĩ, 2007.
10. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1997.
11. 王珏, 二语习得与外语教学 [M], 高等教育出版社, 2014, tr.98-141 (Vương Giác, *Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai và Giảng dạy ngoại ngữ* [M], Nxb Giáo dục Cao đẳng)
12. 徐建刚, Krashen 第二语言习得理论及其对外语教学的启示 [J], 外语教学 (10), 2006. (Tư Kiến Cương, "Lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ thứ hai của Krashen và gợi ý cho giảng dạy tiếng nước ngoài" [J], *Tạp chí Sư phạm Ngoại ngữ*)

(Toà soạn nhận bài viết ngày 28/11/2016, duyệt đăng ngày 21/12/2016)